

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội - Tháng 3 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1805/2003/QĐ-BTM ngày 24/12/2003 của Bộ Thương mại chuyển Công ty Tư vấn Xây dựng Dầu khí Petrolimex trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003671 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/3/2004; thay đổi lần 4 ngày 16/7/2010.

Tên giao dịch: PETROLIMEX ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PEC

Địa chỉ đăng ký: số 149 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp và Thương mại.
- Chi nhánh phía Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vương Thái Dũng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên
	Ông Dương Đức Toàn	Ủy viên
	Ông Bùi Minh Thuận	Ủy viên
	Ông Hà Dương Thanh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Sơn	Giám đốc
	Ông Dương Đức Toàn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nguyễn Văn Sơn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 08/3/2012 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2012

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1969/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		32.434.824.091	21.223.633.307
I- Tiền	110	5.1	2.764.585.050	2.833.475.527
1. Tiền	111		2.764.585.050	2.833.475.527
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	900.000.000	926.040.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		900.000.000	926.040.500
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.745.148.363	15.263.656.688
1. Phải thu khách hàng	131		15.854.045.605	13.839.912.706
2. Trả trước cho người bán	132		744.937.329	335.682.438
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.146.165.429	1.088.061.544
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	8.024.606.871	1.121.453.367
1. Hàng tồn kho	141		8.024.606.871	1.121.453.367
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.000.483.807	1.079.007.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		200.396.815	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	2.800.086.992	1.079.007.225
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		10.394.413.110	2.254.997.911
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		9.839.941.339	1.791.847.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	6.206.814.483	1.751.939.798
- Nguyên giá	222		9.655.260.306	4.631.875.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.448.445.823)	(2.879.935.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	3.633.126.856	39.907.474
- Nguyên giá	228		3.716.668.700	96.668.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.541.844)	(56.761.226)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		554.471.771	463.150.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	554.471.771	463.150.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		42.829.237.201	23.478.631.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		28.397.183.948	9.889.374.238
I- Nợ ngắn hạn	310		22.655.152.100	9.889.374.238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		4.642.734.251	481.006.040
3. Người mua trả tiền trước	313		2.318.323.405	1.471.391.136
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	2.313.314.762	2.130.430.943
5. Phải trả người lao động	315		4.601.313.357	4.153.895.804
6. Chi phí phải trả	316		139.881.637	24.511.637
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.10	8.035.703.008	709.428.727
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.11	107.233.777	661.045.028
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		496.647.903	257.664.923
II- Nợ dài hạn	330		5.742.031.848	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	2.541.650.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.200.381.848	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		14.432.053.253	13.589.256.980
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	14.432.053.253	13.589.256.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.400.000.000	5.400.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.215.000.000	4.095.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.350.000.000	1.220.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.467.053.253	2.874.256.980
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		42.829.237.201	23.478.631.218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		289,01	27.200,85

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Ngọc Thoa

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.777.441.662	22.895.331.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.14	26.777.441.662	22.895.331.612
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	22.981.103.340	18.285.889.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.796.338.322	4.609.441.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	236.635.835	98.866.306
7. Chi phí tài chính	22	5.17	797.961.722	1
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		797.961.722	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.468.986.653	664.831.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.213.766.484	720.519.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		552.259.298	3.322.957.380
11. Thu nhập khác	31	5.18	2.822.691.251	2.282.596
12. Chi phí khác	32	5.19	85.546.209	40.374.856
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.737.145.042	(38.092.260)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.289.404.340	3.284.865.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	822.351.087	410.608.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.467.053.253	2.874.256.980
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.542	1.796

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2012
 Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngọc Thoa

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.289.404.340	3.284.865.120
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	604.065.506	372.529.742
- Các khoản dự phòng	03	553.811.251	(450.864.584)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.503.915.835)	-
- Chi phí lãi vay	06	797.961.722	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.741.326.984	3.206.530.278
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.402.968.257)	(3.986.465.735)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.903.153.504)	(1.046.271.135)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9.426.166.140	2.932.164.466
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(91.321.132)	(86.261.583)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(797.961.722)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(283.807.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.960.289.845	5.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.392.209.407	(225.807.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	4.324.587.761	515.081.783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.655.084.573)	(133.790.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.267.280.000	2.282.596
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(7.400.000.000)	(2.926.040.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	7.426.040.500	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	236.635.835	98.866.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.125.128.238)	(958.682.508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.950.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.408.350.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(810.000.000)	(756.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.731.650.000	(756.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(68.890.477)	(1.199.600.725)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.833.475.527	4.033.076.252
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.764.585.050	2.833.475.527

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2012
 Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngọc Thoa

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1805/2003/QĐ-BTM ngày 24/12/2003 của Bộ Thương mại chuyển Công ty Tư vấn Xây dựng Dầu khí Petrolimex trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003671 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/3/2004; thay đổi lần 4 ngày 16/7/2010.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	275.400	2.754.000.000	51%
Các cổ đông khác	264.600	2.646.000.000	49%
Tổng	540.000	5.400.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: số 149 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 125 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tư vấn xây dựng cho các công trình khai thác dầu, khí; công trình hóa dầu, hóa chất; công trình kho xăng, dầu, khí hóa lỏng; công trình khí hóa lỏng công nghiệp, khí hóa lỏng chung cư; cửa hàng xăng dầu; tuyến ống phân phối khí, xăng dầu; cảng xuất nhập xăng dầu, khí đốt, hóa chất; công trình luyện kim; công trình cơ khí chế tạo; công trình năng lượng; công trình công nghiệp nhẹ; công trình công nghiệp thực phẩm; công trình công nghiệp vật liệu xây dựng; công trình phục vụ nông nghiệp; kho chứa vật tư; công trình đường bộ; công trình thủy lợi; công trình cấp thoát nước; công trình xử lý chất thải; công trình chiếu sáng đô thị; công trình tự động hóa điều khiển; hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ. Tư vấn xây dựng công trình dân dụng gồm: Nhà ở, công trình văn hóa; công trình giáo dục; công trình y tế, thương nghiệp, nhà làm việc, khách sạn, nhà khác, nhà phục vụ giao thông; nhà phục vụ thông tin liên lạc.

Công việc tư vấn xây dựng cho các loại hình công trình nói trên gồm:

- Tư vấn chuẩn bị dự án: Lập quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển; Lập dự án đầu tư, lập báo cáo đầu tư; lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Thẩm tra: Báo cáo lập quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật. Tư vấn thực hiện dự án: Khảo sát địa chất, địa hình, thủy văn; Lập thiết kế lập tổng dự toán và dự toán; Thẩm tra thiết kế, tổng dự toán và dự toán; Thiết kế nội, ngoại thất công trình.
- Lập hồ sơ mời thầu, lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng, lựa chọn nhà thầu cung cấp vật tư, thiết bị; Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị.
- Tư vấn khác: Quản lý dự án; Điều hành thực hiện dự án; Đánh giá tác động môi trường và xử lý môi trường; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng.
- Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình hóa dầu, hóa chất, kho xăng, dầu, khí hóa lỏng; công trình khí hóa lỏng công nghiệp và chung cư; cửa hàng xăng dầu; tuyến ống xăng dầu, khí hóa lỏng; công trình luyện kim, cơ khí chế tạo, công trình năng lượng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng; kho chứa vật tư; công trình tự động hóa điều khiển; công trình chiếu sáng đô thị; hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ; công trình xử lý chất thải; công trình cấp thoát nước; công trình nông nghiệp và thủy lợi.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thi công đường bãi, san nền.
- Thi công các công trình nhà ở; công trình văn hóa; công trình giáo dục; công trình y tế; công trình thương nghiệp; nhà làm việc; khách sạn, nhà khách; nhà phục vụ giao thông; nhà phục vụ thông tin liên lạc; nội, ngoại thất công trình.
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh chế tạo thiết bị, phương tiện tồn chứa cho công trình dầu khí, công nghiệp và dân dụng;
- Quảng cáo, in ấn, photocopy
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp cho các công trình, kho xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất; cửa hàng xăng dầu và công trình công nghiệp.
- Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.

Trong năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn xây dựng cho các công trình dầu khí; các công trình hóa dầu, hóa chất, công trình kho xăng, dầu, khí hóa lỏng; công trình khí hóa lỏng công nghiệp, khí hóa lỏng chung cư; cửa hàng xăng dầu; tuyến ống xăng dầu, khí hóa lỏng; công trình luyện kim, cơ khí chế tạo, công trình năng lượng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng; kho chứa vật tư; công trình tự động hóa điều khiển; công trình chiếu sáng đô thị; hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ; công trình xử lý chất thải; công trình cấp thoát nước; công trình tự động hóa điều khiển, hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2011</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Tài sản cố định vô hình và hao mòn***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình gồm giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và không được trích khấu hao trong quá trình sử dụng.

Tài sản cố định vô hình liên quan đến các phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá, được phân bổ 50% giá trị tại thời điểm đưa vào sử dụng và phân bổ 50% giá trị còn lại khi tài sản hỏng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	178.994.699	339.719.869
Tiền gửi Ngân hàng	2.585.590.351	2.493.755.658
Tổng	2.764.585.050	2.833.475.527

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	620.577.500
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	305.463.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn	900.000.000	-
Tổng	900.000.000	926.040.500

5.3 Phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	105.094.683	40.660.085
Thuế Thu nhập cá nhân	277.790.168	64.292.759
Nguyễn Công Đoàn	605.394.135	-
Cty TNHH Cơ khí Xây dựng Thăng Long	-	350.000.000
Phan Thị Tuyết Nga	-	400.000.000
Phải thu khác	157.886.443	233.108.700
Tổng	1.146.165.429	1.088.061.544

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.024.606.871	1.121.453.367
Tổng	8.024.606.871	1.121.453.367

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.704.978.534	1.047.431.180
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.108.458	31.576.045
Tổng	2.800.086.992	1.079.007.225

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2011	2.090.234.834	1.067.645.269	1.462.995.630	11.000.000	4.631.875.733
Tăng trong năm	4.901.107.300	133.977.273	-	-	5.035.084.573
Mua mới trong năm	4.901.107.300	133.977.273	-	-	5.035.084.573
Giảm trong năm	11.700.000	-	-	-	11.700.000
Thanh lý, nhượng bán	11.700.000	-	-	-	11.700.000
Số dư tại 31/12/2011	6.979.642.134	1.201.622.542	1.462.995.630	11.000.000	9.655.260.306
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại 01/01/2011	1.580.813.316	748.910.984	541.961.623	8.250.012	2.879.935.935
Tăng trong năm	265.804.380	162.430.948	146.299.572	2.749.988	577.284.888
Khấu hao trong năm	265.804.380	162.430.948	146.299.572	2.749.988	577.284.888
Giảm trong năm	8.775.000	-	-	-	8.775.000
Thanh lý, nhượng bán	8.775.000	-	-	-	8.775.000
Số dư tại 31/12/2011	1.837.842.696	911.341.932	688.261.195	11.000.000	3.448.445.823
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	509.421.518	318.734.285	921.034.007	2.749.988	1.751.939.798
Tại 31/12/2011	5.141.799.438	290.280.610	774.734.435	-	6.206.814.483

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 634.338.845 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	-	96.668.700	96.668.700
Tăng trong năm	3.600.000.000	20.000.000	3.620.000.000
Mua trong năm	3.600.000.000	20.000.000	3.620.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	3.600.000.000	116.668.700	3.716.668.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	-	56.761.226	56.761.226
Tăng trong năm	-	26.780.618	26.780.618
Khấu hao trong năm	-	26.780.618	26.780.618
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	-	83.541.844	83.541.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	-	39.907.474	39.907.474
Tại 31/12/2011	3.600.000.000	33.126.856	3.633.126.856

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 01 tháng 01	463.150.639	376.889.056
Tăng trong năm	277.011.811	231.713.308
Phân bổ vào chi phí trong năm	185.690.679	145.451.725
Tại ngày 31 tháng 12	554.471.771	463.150.639
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ	554.471.771	419.150.639
Các chi phí khác	-	44.000.000
	554.471.771	463.150.639

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	772.681.255	1.368.533.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.232.959.227	410.608.140
Thuế thu nhập cá nhân	307.674.280	351.289.449
Tổng	2.313.314.762	2.130.430.943

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	311.621.190	215.769.209
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.724.081.818	493.659.518
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>7.422.759.818</i>	<i>161.300.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.322.000</i>	<i>32.359.518</i>
Tổng	8.035.703.008	709.428.727

5.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	107.233.777	661.045.028
Tổng	107.233.777	661.045.028

5.12 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.541.650.000	-
Tổng	2.541.650.000	-

(*): Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số TNN.DN.01050111 ngày 28/01/2011. Số tiền vay: vay tối đa 6 tỷ đồng để mua bất động sản tại số 81, đường số 47, phường Tân Quy, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, thời gian vay 36 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Nợ gốc được hoàn trả 6 tháng/lần, lãi vay trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tại thửa đất số 125, tờ số bản đồ số 13 (phường Tân Quy), 81 đường số 47, phường Tân Quy, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, tổng giá trị tài sản 7,071 tỷ đồng.

5.13 Vốn chủ sở hữu

A - Bảng biến động Vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	5.400.000.000	2.895.000.000	920.000.000	2.959.703.158
Tăng trong năm	-	1.200.000.000	300.000.000	2.874.256.980
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.874.256.980
Trích lập quỹ	-	1.200.000.000	300.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	2.959.703.158
Trích lập quỹ	-	-	-	2.203.703.158
Chia cổ tức	-	-	-	756.000.000
Số dư tại 31/12/2010	5.400.000.000	4.095.000.000	1.220.000.000	2.874.256.980
Số dư tại 01/01/2011	5.400.000.000	4.095.000.000	1.220.000.000	2.874.256.980
Tăng trong năm	-	1.120.000.000	130.000.000	2.467.053.253
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.467.053.253
Trích lập quỹ	-	1.120.000.000	130.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	2.874.256.980
Trích lập quỹ từ LN 2010	-	-	-	2.064.256.980
Chia cổ tức từ LN 2010	-	-	-	810.000.000
Số dư tại 31/12/2011	5.400.000.000	5.215.000.000	1.350.000.000	2.467.053.253

B - Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	5.400.000.000	5.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	5.400.000.000	5.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	810.000.000	756.000.000

C - Cổ phiếu

	Năm 2011 Cổ phiếu	Năm 2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	540.000	540.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	540.000	540.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	540.000	540.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu dịch khảo sát, thiết kế	19.292.050.658	20.559.125.122
Doanh thu thi công, lắp đặt logo, nhận diện thương hiệu	6.892.928.038	1.799.867.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	592.462.966	536.338.659
Tổng	26.777.441.662	22.895.331.612

5.15 Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn dịch khảo sát thiết kế	16.306.636.669	16.247.818.186
Giá vốn thi công, lắp đặt logo, nhận diện thương hiệu	6.408.209.818	1.803.534.438
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	266.256.853	234.537.072
Tổng	22.981.103.340	18.285.889.696

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	236.635.835	98.866.306
Tổng	236.635.835	98.866.306

5.17 Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	797.961.722	-
Chi phí khác	-	1
Tổng	797.961.722	1

5.18 Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng	553.811.251	-
Thanh lý TSCĐ, CCDC	2.267.280.000	-
Thu nhập khác	1.600.000	2.282.596
Tổng	2.822.691.251	2.282.596

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	48.000.000	-
Giá trị còn lại TSCĐ, CCDC thanh lý	2.925.000	-
Chi phí khác	34.621.209	40.374.856
Tổng	85.546.209	40.374.856

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.289.404.340	3.284.865.120
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập chịu thuế	3.289.404.340	3.284.865.120
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuê thu nhập hiện hành	822.351.087	821.216.280
Thuế thu nhập hiện hành được giảm	-	410.608.140
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	822.351.087	410.608.140

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.467.053.253	2.874.256.980
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.467.053.253	2.874.256.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.542	1.796

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.565.514.631	1.632.879.085
Chi phí nhân công	12.536.515.867	12.454.090.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.065.506	363.781.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.181.734.191	2.342.333.140
Chi phí khác bằng tiền	5.481.885.300	3.329.138.579
Tổng	27.369.715.495	20.122.223.534

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	589.620.000	504.727.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giao dịch bán hàng			
Công ty XD Khu vực 1	Bán hàng	27.000.000	533.948.181
Xí nghiệp bán lẻ XD	Bán hàng	710.412.727	-
Chi nhánh XD Vĩnh Phúc	Bán hàng	337.025.766	-
Công ty TNHH MTV XD Khu vực 2	Bán hàng	1.515.364.494	1.263.965.145
Công ty XD Khu vực 3	Bán hàng	287.837.734	447.181.818
Công ty XD Khu vực 5	Bán hàng	1.065.152.000	460.746.364
Công ty XD B12	Bán hàng	1.004.712.537	1.255.506.374
Xí nghiệp XD Quảng Ninh	Bán hàng	580.253.073	-
Chi nhánh XD Hưng Yên	Bán hàng	1.052.094.546	-
Chi nhánh XD Hải Dương	Bán hàng	245.395.469	-
Công ty XD Hà Bắc	Bán hàng	95.607.273	22.713.636
Công ty XD Bắc Thái	Bán hàng	80.016.000	-
Công ty XD Phú Thọ	Bán hàng	93.311.818	446.383.637
Công ty XD Hà Nam Ninh	Bán hàng	40.198.736	44.134.103
Công ty XD Hà Nam	Bán hàng	109.221.700	-
Công ty XD Thanh Hóa	Bán hàng	1.259.616.207	987.501.063
Công ty XD Nghệ An	Bán hàng	256.667.273	316.739.091
Công ty XD Hà Tĩnh	Bán hàng	90.237.000	-
Công ty XD Phú Khánh	Bán hàng	272.937.634	-
Công ty XD Tây Nam Bộ	Bán hàng	267.347.867	329.306.711
Công ty XD Hà Sơn Bình	Bán hàng	397.986.364	342.204.545
Công ty XD Sơn La	Bán hàng	49.108.644	-
Công ty TNHH Vipco Hải Phòng	Bán hàng	119.802.301	-
Công ty CP Thiết bị XD Petrolimex	Bán hàng	102.623.900	-
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	Bán hàng	1.654.710.909	1.897.372.845
Công ty TNHH Hóa Chất	Bán hàng	98.271.582	-
Công ty TNHH Nhựa đường	Bán hàng	525.543.545	-
Công ty XD Điện Biên	Bán hàng	581.167.307	147.778.182
Công ty XD Yên Bái	Bán hàng	104.351.564	83.459.091
Công ty XD Trà Vinh	Bán hàng	67.771.299	70.636.996
Công ty XD Cao Bằng	Bán hàng	490.971.545	70.981.818
Công ty XD Sông Bé	Bán hàng	29.734.545	11.054.600
Công ty XD Tuyên Quang	Bán hàng	58.181.819	92.290.001
Công ty XD Tiền Giang	Bán hàng	19.492.163	154.557.166
Công ty XD Quảng Bình	Bán hàng	61.751.818	93.496.363
Công ty XD Bến Tre	Bán hàng	95.911.610	55.727.181
Công ty XD Lào Cai	Bán hàng	773.857.141	243.358.909
Công ty XD Hà Giang	Bán hàng	198.264.546	-
Công ty XD Tây Ninh	Bán hàng	8.585.375	118.810.312
Công ty XD An Giang	Bán hàng	102.058.611	94.698.626
Tổng công ty XD Việt Nam	Bán hàng	420.000.000	-
Công ty CP Xây lắp 1 Petrolimex	Bán hàng	81.818.181	145.454.545
Công ty CP Xây lắp 3 Petrolimex	Bán hàng	1.035.000.000	-
CN Công ty CP Xây lắp 3	Bán hàng	100.959.552	-
Công ty CP Gas Petrolimex	Bán hàng	335.358.960	106.475.455
Xí nghiệp DVXL và TM Petrolimex Sài Gòn	Bán hàng	57.272.727	-
Ngân hàng TMCP XD Petrolimex	Bán hàng	16.353.097	-
Công ty TNHH Kho Vân Phong	Bán hàng	493.608.182	773.976.364
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	Bán hàng	499.151.233	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giao dịch bán hàng (Tiếp)			
Công ty CP Vận tải XD VIPCO	Bán hàng	-	272.475.455
Công ty XD Bà Rịa Vũng Tàu	Bán hàng	-	170.600.122
Công ty XD Bắc Tây Nguyên	Bán hàng	-	77.816.091
Công ty XD Lâm Đồng	Bán hàng	-	31.090.185
Công ty XD Thái Bình	Bán hàng	-	49.880.000
Công ty XD Thừa Thiên Huế	Bán hàng	-	78.633.637
Công ty XD Vĩnh Long	Bán hàng	-	88.318.182
Công ty CP Thương mại Vận tải	Bán hàng	-	57.696.186
Giao dịch mua hàng			
Công ty Vận tải VITACO	Mua hàng	32.797.800	-
Công ty CP Cơ khí XD	Mua hàng	3.847.500.630	-
Công ty Thiết bị XD Petrolimex	Mua hàng	133.318.000	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Mua hàng	747.544.626	-

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư trong nội bộ Tổng Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu			
Công ty XD Khu vực 1	Phải thu khách hàng	14.700.000	144.260.800
Công ty XD Khu vực 2	Phải thu khách hàng	205.305.836	202.846.881
Công ty XD Khu vực 3	Phải thu khách hàng	-	143.852.000
Công ty XD Khu vực 5	Phải thu khách hàng	154.161.200	506.832.000
Công ty XD B12	Phải thu khách hàng	600.521.970	2.504.689.697
CN XDHưng Yên	Phải thu khách hàng	456.099.000	-
Công ty XD Hà Bắc (Bắc Sơn)	Phải thu khách hàng	-	13.485.000
Công ty XD Phú Thọ (Vĩnh Phú)	Phải thu khách hàng	-	130.314.000
Cty XD Thanh Hoá	Phải thu khách hàng	285.631.300	368.142.148
Công ty XD Nghệ Tĩnh	Phải thu khách hàng	272.547.166	262.835.166
Công ty XD Thừa Thiên Huế	Phải thu khách hàng	-	8.930.000
Công ty CP Vận tải XD VIPCO	Phải thu khách hàng	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	Phải thu khách hàng	349.691.820	625.747.820
Công ty XD Hà Sơn Bình	Phải thu khách hàng	195.978.517	6.383.129
Chi Nhánh XD Hoà Bình	Phải thu khách hàng	6.383.129	-
Công ty XD Bắc Tây Nguyên	Phải thu khách hàng	58.412.345	58.412.345
Công ty TNHH Hoá Chất Petrolimex	Phải thu khách hàng	108.098.740	-
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Phải thu khách hàng	307.305.900	-
Công ty XD Đồng Tháp	Phải thu khách hàng	-	112.412.408
Công ty XD Yên Bái	Phải thu khách hàng	14.396.320	91.805.000
Công ty XD Cao Bằng	Phải thu khách hàng	536.068.700	20.280.000
Công ty XD Tiền Giang	Phải thu khách hàng	22.741.379	21.495.603
Công ty XD Quảng Bình	Phải thu khách hàng	46.527.000	91.046.000
Công ty XD Bến Tre	Phải thu khách hàng	5.503.000	-
Công ty XD Tây Ninh	Phải thu khách hàng	-	16.755.124
Công ty CP xây lắp 1	Phải thu khách hàng	95.000.000	85.000.000
Công ty CP xây lắp 3	Phải thu khách hàng	76.563.000	127.065.103
Công ty Gas Petrolimex	Phải thu khách hàng	-	147.991.000
Công ty TNHH Kho Ngoại Quan Vân Phong	Phải thu khách hàng	601.845.100	58.876.100
Ngân hàng TMCP XD Petrolimex	Phải thu khách hàng	9.634.918	9.448.093
Công ty CP nhiên liệu bay	Phải thu khách hàng	182.187.357	-
XN Bán lẻ XD Hà Nội	Phải thu khách hàng	820.591.800	-
CN XD Vĩnh Phúc	Phải thu khách hàng	298.485.676	-
Công ty XD Bắc Thái	Phải thu khách hàng	88.017.600	-
Công ty Thiết bị XD Petrolimex	Phải thu khách hàng	112.886.290	-

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư trong nội bộ Tổng Công ty (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải trả			
Tổng Công ty XD Petrolimex	NM trả tiền trước	-	161.300.000
Công ty CP Vận tải Vitaco	NM trả tiền trước	-	63.791.140
Công ty XD Hậu Giang (Tây Nam Bộ)	NM trả tiền trước	160.600.000	-
Công ty XD Hà Sơn Bình	NM trả tiền trước	-	102.545.483
Công ty XD Đồng Tháp	NM trả tiền trước	40.000.000	-
Công ty XD Trà Vinh	NM trả tiền trước	39.925.231	37.125.231
Công ty XD Bến Tre	NM trả tiền trước	-	8.557.000
Công ty XD Lào Cai	NM trả tiền trước	14.093.000	179.200
Công ty XD Hà Giang	NM trả tiền trước	47.018.338	30.500.000
Công ty TNHH Petrolimex Gas Sài Gòn	NM trả tiền trước	11.100.000	11.100.000
Công ty XD Cà Mau	NM trả tiền trước	133.800.000	-
CN XD Bắc Ninh (thuộc C.ty XD KV1)	NM trả tiền trước	20.400.000	20.400.000
XN XD A318 (thuộc Công ty XD B12)	NM trả tiền trước	-	5.000.000
CN XD Hà Nam Ninh	NM trả tiền trước	32.000.000	32.000.000
Tổng kho XD Nhà Bè	NM trả tiền trước	7.300.000	-
Công ty XD Khu vực 3	NM trả tiền trước	33.001.170	-
XN XD A318 -B12	NM trả tiền trước	5.000.000	-
CN XD Hải Dương	NM trả tiền trước	21.200.000	-
Công ty XD Phú Thọ (Vinh Phú)	NM trả tiền trước	68.375.000	-
Công ty XD Phú Khánh	NM trả tiền trước	25.900.000	-
CN XD Bình Thuận - VTAU	NM trả tiền trước	40.000.000	40.000.000
Xí nghiệp xây lắp 301	NM trả tiền trước	10.000.000	10.000.000
Công ty CP xây lắp 3-CN Hà Nội	NM trả tiền trước	1.000	-
Công ty GAS	NM trả tiền trước	41.916.000	-
Công ty XD Long An	NM trả tiền trước	98.000.000	-
Công ty XD Sông Bé	NM trả tiền trước	19.300.000	-
Công ty XD Đồng Nai	NM trả tiền trước	112.200.000	-
Tổng Công ty XD Petrolimex	Phải trả khác	7.422.759.818	-

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2012

Giám đốc

Vũ Thị Ngọc Thoa

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn